

Số: 05/2019/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 19 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Để thực hiện Công văn số 02/HĐND-KTNS ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến sửa đổi, bổ sung một số nội dung của bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7345/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019.

(Kèm theo Phụ lục II, Phụ lục III)

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 và các hồ sơ khác có liên quan đến thực hiện Bảng giá đất quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND



ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019 và Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019 kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2019.

2. Quyết định này bãi bỏ Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019.

Nơi nhận: *lg*

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo Tỉnh học;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT.

01 V BANG GIA DAT

60

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính quy định tại Mục 2, Phụ lục II dưới đây:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã		Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
	Vị trí				
I	1		1.240	935	520
	2		940	715	392
	3		680	515	287
II	1		500	375	194
	2		375	275	160
	3		285	210	115
III	1		175	120	78
	2		120	98	66
	3		98	87	60

2. Bảng giá đất tại các trục đường giao thông chính

a) Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP. Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền)	1.700
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng đi Ngã ba Đông Á)	1.500
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên)	1.600
3	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	1.150
		Cầu Gió	ĐT 785	1.050
4	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	2.150
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	1.500
		Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	Ranh TP – Tân Châu (hướng Tân Châu)	1.050
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP- Tân Biên	850

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			(hướng Tân Biên)	
6	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	900

b) Huyện Bến Cầu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh (xã loại II)	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	720
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyen	950
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyen	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	720
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận	Đến nhà nghi 126	400
		Đoạn từ nhà nghi 126	Đến nhà ông Tế	520
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	400
	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận (xã loại III)	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận	Đến nhà ông Năm Rem	520
		Đoạn từ ông Năm Rem	Đến UBND xã Long Thuận	720
		Đoạn từ UBND xã Long Thuận	Đến cầu Long Thuận	940
	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh (xã loại III)	Đoạn từ cầu Long Thuận	Hết ranh xã Long Khánh	520
	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Giang (xã loại III)	Đoạn từ giáp ranh xã Long Khánh	Đến ngã ba Long Giang	520
		Đoạn từ ngã ba Long Giang	Đến cầu Xóm Khách	400
	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chũr (xã loại III)	Từ Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chũr	300
		Từ Cầu Đình Long Chũr	Đến trường Mẫu giáo Long Chũr	400
		Từ trường mẫu giáo Long Chũr	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh	520

c) Huyện Châu Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền)	Cầu Nổi	Cây xăng Phước Hạnh	1.250
		Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	1.300
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	1.100
	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	2.000
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	1.700
	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	1.700
		Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	Cây xăng 94	1.080
		Cây xăng 94	Cửa hàng sắt Minh Kiệt Phi Long	1.000
		Cửa hàng sắt Minh Kiệt Phi Long	Kênh TN17-6	840
		Kênh TN17-6	Giáp ranh huyện Tân Biên	730
2	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cổng 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	1.300
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	900
	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	1.000
		Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	800
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã Long Vĩnh	600
3	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	2.800
		Ngã 4 Trảng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	1.700
4	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	1.800

d) Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT784	Ranh Bàu Đồn – Trông Mít	Đường 17-17	1.150
		Đường 17-17	Văn phòng ấp Thuận Bình	1.650
		Văn phòng ấp Thuận Bình	Kênh N4	1.150
		Kênh N4	Ranh Trông Mít- Cầu Khởi	1.950
		Ranh Trông Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	1.200
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	1.650
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	1.200
		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	1.950
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	1.200
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Năng	1.650
		Ranh Chà Là-Bàu Năng	Cầu K13	1.800
		Cầu K13	Ranh TP-Tây Ninh- DMC (hướng đi Núi Bà)	1.800
2	Đường ĐT781	Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá-Khedol	1.450
		Ngã 3 Suối Đá-Khedol	Đường Sơn Đình 1	1.430
		Đường Sơn Đình 1	Ranh xã Phan-Bàu Năng. Kênh TN0-2A-2	1.200
		Ranh xã Phan-Bàu Năng Kênh TN0-2A-2)	Cầu K13	1.200
		Cầu K13	Đường số 7-7	1.800
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	1.800
		Đường số 3-3	Ranh DMC -TP.TNinh	3.750
3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường 784	Đường số 7-7	1.150
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	1.500

đ) Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn A	Đường vào Cty Hồng Phúc	1.250
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao -Xóm Đồng	1.100
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.100
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	1.200
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.050
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	1.250
		Đường Thạnh Đức – Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	1.200
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.000
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	1.000
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	1.100
3	Đường 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	1.150
		Đường số 23	Suối Cầu Đúc	1.850
		Suối Cầu Đúc	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	1.450
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Đường Xóm Bó, Bàu Đồn	1.620
		Ngã 3 Bàu Đồn	đường xe nước	950
		đường xe nước	cầu kênh Đông	750
		cầu kênh Đông	hết ranh xã Bàu Đồn	650
4	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đồn)	Đường Xóm Bó, Bàu Đồn	Kênh T4-B-2	1.100
		Kênh T4-B-2	Hết ranh Bàu Đồn	1.100

e) Huyện Hoà Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh (CaoThượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	2.000
2	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Ranh T.trần- LT Trung (Cây xăng Ông Mậu)	Khởi vận xã Long Thành Trung	2.000
		Khởi vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	1.300
3	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2.100
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	1.600
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	1.400

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1.700
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	1.100
5	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	4.500
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	5.000
		Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít Một)	4.500
6	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	3.300
7	Đ.30/4 (Nối dài)	Từ ranh TP.Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	6.000
8	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị)	1.800
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	1.800
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân –Long Thành Trung	1.750
		Ranh xã Hiệp Tân – Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam - Trường Tây	1.450
		Đoạn còn lại		1.100
9	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	2.450
		Nguyễn Huệ	An Dương Vương	2.350
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	5.400
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	4.400
11	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		4.000
12	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	3.150
13	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	3.150
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	2.450
14	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	2.650
		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	2.200

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn – Long Thành Bắc	Công văn hoá ấp Long Đại	3.200
		Công văn hoá ấp Long Đại	Ranh Trường Tây - Trường Hoà	2.900
		Ranh Trường Tây - Trường Hoà	Cầu Giải Khố	1.450
		Cầu Giải Khố	Đ. Nguyễn Lương Bằng	1.400
16	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	1.100
17	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	2.550
18	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		1.600
19	NGÔ QUYÊN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	1.800
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	2.000
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	1.450
20	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	1.250
21	THƯỢNG THẬU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	1.950
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	1.250
22	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	1.450
23	Đường Nhựa mới ấp Hiệp Hoà	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	1.600

g) Huyện Tân Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	2.300
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	2.000
		Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét)	1.400
2	Tiếp giáp đường 785 (ngã 3 Kà Tum)	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	2.600
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đông Tiến	1.700

h) Huyện Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22 đoạn xã An Tịnh	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP ấp An Bình	1.750
		VP ấp An Bình	Cầu Trường Chùa	1.350
2	Quốc lộ 22 đoạn xã Gia Lộc, An Hoà	Ranh TT Trảng Bàng	Giáp ranh H. Gò Dầu	1.400
3	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 T Trảng Bàng	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	1.050
4	Tỉnh lộ 6 (đường 787B) xã An Hoà	Ranh TT Trảng Bàng	Ranh tỉnh Long An	1.050
5	Tỉnh lộ 6A (đường 787A) xã Gia Lộc	Ranh TT Trảng Bàng	Kênh giáp Lộc Hưng	1.300
6	Đường DT 782	Ranh TT Trảng Bàng	Cầu Cây trường	1.350
		Cầu Cây trường	Ranh Gò Dầu	1.300
7	Hương lộ 2	Ngã 4 An Bình	Cổng Ông Cả	1.700
		Ngã 4 An Bình	Suối Lò Ô	1.700
8	Đường quanh KCN Trảng Bàng	Suối Lò Ô	Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	1.300
		Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	1.300
9	Tỉnh lộ 787B	Ranh An Hòa-Thị trấn (cổng cầu ông hồ cũ)	Cầu Quan	1.400

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vô	Ngã ba vô BV Quân Y	7.500
		Ngã ba vô BV Quân Y	Ngã ba mũi tàu	11.040
		Ngã ba Mũi Tàu	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	11.530
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	7.500
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi Tàu	4.600
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bồn binh trường Trần Đại Nghĩa	4.500
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	8.040
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	6.000
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	6.100
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	3.400
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hoà)	1.700
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	7.000
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh TP Tây Ninh - Châu Thành	Hẻm số 9	4.400
		Hẻm số 9	Ngã tư Công an TP cũ	5.000
		Ngã tư Công an TP cũ	Cầu Quan	13.800
		Cầu Quan	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	12.600
		Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	12.000
		Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4.100

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	LÊ HỒNG PHONG	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi	6.600
10	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Lê Kha	7.600
11	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	6.600
12	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng TuyênTuấn)	12.000
13	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4.300
14	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	4.500
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	5.000
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)	4.500
15	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	5.300
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP)	Đường Phạm Văn Chiêu	2.800
16	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyến (Đường Trần Phú cũ)	7.000
		Đường quanh chợ TP	Đường quanh chợ TP	7.700
		Đường Võ Văn Truyến (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	3.100
17	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyến (Phòng Giáo dục TP)	4.200
18	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	4.850
19	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế)	5.350
20	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế)	3.200
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)	2.600
21	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Cầu Trần Quốc Toàn	4.000
		Cầu Trần Quốc Toàn	Cầu Sắt	2.200
		Cầu Sắt	Đường Trưng Nữ Vương	1.900
22	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường Đồi	1.800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3.900
24	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	1.400
		Đường Tua Hai	Bến Trường Đồi	1.400
		Bến Trường Đồi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	1.250
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	1.250
25	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	1.150
26	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyen (Đường Trần Phú)	6.200
27	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	1.800
28	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	1.800
29	PASTEUR	Đường CMT8 (Cấp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3.950
30	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	1.800
31	NGUYỄN VĂN CỬ	Đường Pasteur (Cấp UBND tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	1.650
32	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Công Tinh úy)	Đường Trần Hưng Đạo	2.350
33	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	3.500
		Làng Hòa Bình	Hết ranh Phường 3	3.000
		Hết ranh Phường 3	Bệnh viện Y học cổ truyền	2.500
		Bệnh viện Y học cổ truyền	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	2.000
34	ĐIÊN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	5.760
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	4.920
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	2.600
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	1.900
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	2.200
36	HUỶNH TẤN PHÁT	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	2.900
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	2.550

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(Lộ 20 - Chợ Bắp)	Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	2.000
37	NGUYỄN VĂN RỘP (Lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây Gõ)	5.000
38	HUỖNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	2.500
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	2.150
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	4.000
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	1.200
41	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	1.400
42	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4.000
43	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (Đường C)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2.500
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	3.500
45	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	2.500
46	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	3.500
47	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	3.500
48	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	5.500
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an TP mới	4.000
49	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	2.500
50	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	2.500
51	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	2.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4.500
53	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4.500
54	LÊ DUẬN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	5.500
55	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	2.500
56	LIÊN RANH KP3-KP4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	2.100
57	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	2.100
58	HUỠNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trung Nữ Vương	Khu Tái định cư	1.350
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	900
59	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyen	Đường Yết Kiêu	1.750
60	PHẠM VĂN XUYỀN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	3.000
		B4 cũ	Đường Trường Chinh (Đường I)	2.500
61	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	1.050
62	BỒI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vô	Ngã 3 Điện Biên Phủ	3.000
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	2.000
		Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	1.000
63	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	1.900
		Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	Cực lạc Thái Bình	1.300
64	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đò	1.700
		Ngã tư lộ đò	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.200
65	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đò	1.700
		Ngã tư lộ đò	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.200

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	1.700
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.200
67	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bời Lời	Đường số 33	1.500
		Đường số 33	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.150
68	Đường số 4 Trần Phú	Công ty TNHH JKLim	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	2.000
69	Đường số 33 Bời Lời	Đường Bời Lời (trạm xăng dầu số 170)	Cuối tuyến (hết ranh Ninh Sơn)	1.600
70	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.000
71	Đường A Lộ Chánh Môn (cấp trường THCS Võ Văn Kiệt)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lạc Long Quân	2.000

2. Huyện Bến Cầu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	2.150
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	1.100
2	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	2.050
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	1.100
3	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Đường đi Lợi Thuận (Bồn binh về hướng đông)	Hết ranh Thị trấn	2.000
4	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường TH Thị Trấn	2.400
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	1.260
5	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	900
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	1.080
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương)	Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Đĩa xù)	500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Văn Dự		
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chung)	Hết ranh thị trấn	400
6	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (tỉnh lộ 786) (Phòng LĐ-TB&XH)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dung)	900
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	800
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân)	Nhà ông Lực	800
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	800
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ, hẻm 1137)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	800
		Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ)	Đến hết ranh thị trấn (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm)	700
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa)	Đội thi hành án huyện	400

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TUYẾN ĐT 781	Ngã tư huyện	Đầu đường Võ Thị Sáu	1.240
		Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh Thị trấn - Trí Bình	1.240
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thái Bình-Thị trấn	Ngã tư huyện	1.500
		Ngã tư huyện	Cách chợ Cao Xá 100 mét	1.350
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét		1.900
		Cách chợ Cao xá 100 mét	Ngã 3 về xã Trí Bình	1.350
		Ngã 3 về xã Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	950
3	ĐƯỜNG TUA II - ĐÔNG KHỞI (Hương lộ 3)	Ngã tư huyện	Giáp điện lực Châu Thành	1.200
		Giáp điện lực Châu Thành	Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	600
		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3	600

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Thái Bình	500
5	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Giáp đường Hoàng Lê Kha	600
		Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	1.250
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	Cuối đường Võ Thị Sáu	650
6	LÊ THỊ MỚI	Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	1.200
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	900

4. Huyện Dương Minh Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	3.300
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	4.030
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	1.100
		Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	Ngã 3 Bờ Hồ	1.350
		Ngã 3 Bờ Hồ đi công ngầm (trộn tuyến)		
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	1.240
		Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	560
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối Cạn	250
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua queo nhà 9 Mé)	350
3	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	1.200
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Thị trấn)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	500
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh (Ngã 3 Phòng Giáo dục)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	490

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
6	DƯƠNG MINH CHÂU	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba Bến xe cũ)	Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	1.100
		Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT-TDĐT huyện)	630
		Lê Thị Riêng	Đường số 29	220
7	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (cua queo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bánh)	230
		Đoạn thuộc Khu phố 3		220
8	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	420
9	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bánh)	400
10	Đường số 14 (Đường cặp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bánh)	420
11	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	340
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	280
12	Đường số 2 (Cây xăng Minh Hiền)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	230
13	Đường ngã 3 bờ Hồ - Suối Bàu Vuông	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	400
14	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyến		230
15	Ngô Văn Rạnh	Trộn tuyến		230
16	Đường ranh Thị trấn-Suối Đá	Đường số 20 (nhà Bà Rẫy)	Hết ranh thị trấn	230
17	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	300
18	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	340
19	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ hồ)	230
20	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	230
21	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	230
22	Đường số 23 (cặp bãi hát)	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	800
23	Đường số 20 (trộn tuyến)	Đường số 16	Suối Xa Cách	230
24	Đường số 13 (quán Diễm Khang)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	230
25	Đường số 11 (thủy lợi cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	220
26	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	230
		Đường số 37	Hết đường	220
27	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	220
		Đường số 37	Hết đường	220

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
28	Đường số 6 (Vô trường TTTrần B)	Trộn tuyến (tương đương đường số 9)		220
29	Đường Phạm Ngọc Thảo (cấp trường thị trấn B cũ)	Trộn tuyến		220
30	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trộn tuyến		220
31	Đường số 39 (Đường Hàm đá)	Trộn tuyến		220
32	Đường số 35	Trộn tuyến		220
33	Đường số 19	Trộn tuyến		400
34	Đường số 22	Trộn tuyến		220
35	Đường Nguyễn Chí Thanh (ngã 3 bờ Hồ - đi cống ngầm)	Trộn tuyến		360
36	Đường số 14 (khu phố 1)	Đường Nguyễn Bính	Đường số 27	400
37	Đường số 1	Trộn tuyến		250

5. Huyện Gò Dầu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	7.800
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	6.500
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	4.300
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	9.300
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	6.400
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	4.500
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	4.900
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	3.600
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	1.200
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	1.200
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	1.150
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	700
6	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3.550
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	3.150
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	3.850
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	2.750

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	DƯƠNG VĂN THỪA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3.950
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3.350
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	4.750
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	1.850
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	1.920
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	1.260
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	1.140
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	8.450
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3.250
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3.350
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3.500
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	1.500
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3.300
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	1.700
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	2.300
		Trường Chinh	Kênh N18-20	1.300
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4.100
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4.100
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	850
21	HUỲNH THỨC KHÁNG	Đường Xuyên Á	Trường Chinh	2.700
22	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	650

6. Huyện Hoà Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	9.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	10.200
2	HUỲNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM Long Hoa		17.500
3	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	3.100

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
5	HAI BÀ TRUNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	7.250
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	7.250
9	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	9.000
11	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	5.000
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	4.500
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	5.100
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	3.300
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	3.400
15	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	5.100
16	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	7.500
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	7.350
17	Đường lô khu vực Thị trấn (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 1		4.000
		Các đường lô Khu phố 2		4.000
		Các đường lô Khu phố 3		4.000
		Các đường lô Khu phố 4		4.000
18	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phạm Văn Đồng	Lạc Long Quân	4.000

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng – 50 mét	3.900
		Cầu Cần Đăng – 50 mét	Cầu Cần Đăng+ 50mét	2.600
		Cầu Cần Đăng + 50 mét	Hết ranh Huyện đội	1.760
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	1.040
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh -Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	3.320
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	1.820
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	1.370
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	910
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2.600
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	1.800
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	1.800
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	1.040
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	560
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	440
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	360
6	Đường số 6 cấp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	300
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	290
7	Đường số 5 vành đai thị trấn	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	350
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	290
8	Đường số 7 (cấp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	310
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	280
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	260
10	Đường số 2 – KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	260
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	260
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Hết tuyến	260

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	660
		Ngã 5	Hết tuyến	410
14	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	660
15	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	500
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	500
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	450
17	HUỲNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	560
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	500
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	290
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	500
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	290
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	490
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	290
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	510
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	290
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	480
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	390
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	290
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	300
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	810
26	TÔN THẮT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	1.940
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	500
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200 mét	580
		Sau 200 mét	Hết tuyến	450
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	290
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	290
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	290
30	HUỲNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	290
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	550
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	1.940
33	Đường số 3 KP2 (song song đường	Phạm Hùng	Hết tuyến	400

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Phạm Ngọc Thạch)			
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	750
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	590
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	630
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	460
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	440
		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	450
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	490
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	440
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	560
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	410
40	HUỶNH CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	430
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	310
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	290
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	280
42	NGUYỄN AN NINH	Đường Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	440
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	280
43	Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	260
44	Hoàng Quốc Việt- đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	290
		Sau 300 mét	Hết tuyến	260
45	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	280
		Sau 300 mét	Hết tuyến	260
46	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	280
47	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	380
48	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	400
49	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	380
50	Đường số 2-KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	410

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	260
52	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300 mét	260
		Sau 300 mét	Hết tuyến	260
53	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	350
54	Đường số 3-KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	280
55	Đường số 4-KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	260
56	Đường số 5-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	260
57	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	290
58	Đường số 8-KP1 (cặp quán Lan Anh)	Phạm Hùng	Huyện đội	260
59	Đường số 6-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	260
60	Đường số 4-KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	260

8. Huyện Tân Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	3.000
		Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn	2.100
	TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	5.100
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh	3.370
2	LÊ DUẬN (hướng về cầu Tha La)	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	5.500
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	3.800
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	2.400

		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Cầu Tha La	2.000
3	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên)	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiêu	3.000
		Nguyễn Đình Chiêu	Hết ranh Thị trấn	2.000
4	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ (B1, B2, C1, C2)		5.500
5	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	5.500
6	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	1.200
7	Khu lò mì dây D2- D3	Đoạn từ chợ	Đường đất đỏ quán Phong Lan	1.400

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	QUỐC LỘ 22	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	3.500
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	5.900
		Ngân hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn-An Tịnh	2.600
2	NGUYỄN VĂN RÓP (Lô 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2.950
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	1.550
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (cổng Cầu Hồ cũ)	4.000
		Ranh An Hòa – Thị trấn (cổng Cầu Hồ cũ)	Cầu Quan	1.400
5	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	1.750
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2.700
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trung Trắc	2.700
8	NGUYỄN VĂN CHÁU	Đường Quốc lộ 22	Lãnh Binh Tòng	850
9	LÃNH BINH TÒNG	Nguyễn Văn Châu	Đ.Trung Nhị	850
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	850
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tòng	Trộn đường (Đường cùng)	700
12	TRUNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	1.150
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tòng	Trộn đường (đường cùng)	850
14	DUY TÂN	D.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	950

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	1.400
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bời Lồi (ĐT 782 cũ)	1.550
17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lồi (ĐT 782 cũ)	700
18	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng Thị trần cũ)	750
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	4.000
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	4.000
21	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	2.900
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	2.100
22	ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	3.750
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đường Đồng Tiền cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trộn đường (ngã Lò Rèn cũ)	1.000
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	430
25	ĐƯỜNG GIA LỘC- THỊ TRẦN	Đường Bời Lồi	Gia Huỳnh - Gia Lộc	420
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lồi	360
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	360
27	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lồi	450
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	420
28	TRẦN THỊ NGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lồi	370
29	BÙI THANH VÂN	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	600
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe -Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện của Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tường niệm đội biệt động thị trấn Trảng Bàng	420
		Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	420

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	ĐƯỜNG HỒ BƠI	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe -Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	380
32	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Châu	1.000
33	ĐƯỜNG GIA HUỖNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	600
34	ĐƯỜNG GIA HUỖNH 2	Đường 787A	Bờ Lờ	600
35	ĐƯỜNG GIA HUỖNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An		600
36	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	600
37	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẤP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	600
38	ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	1.400
39	Đường Xc Sâu	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trọng Cát	1.000
40	Đường Lộc Du	Đường 22/12	Ranh Gia Lộc	700
41	Đường QH 15 m	QL22	Đường QH11 m	1.000